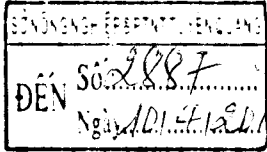


Số: 96/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư phát triển Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vốn vay Ngân hàng Thế giới năm 2019, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành;

Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 20/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”;

Căn cứ Hiệp định Tín dụng số 5739-VN, ký kết ngày 10/03/2016 giữa Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển quốc tế về Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Văn kiện “Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB); Quyết định số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2118/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 07/6/2017; Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016-2020; phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 31/8/2016; Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016-2020; phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Tuyên Quang năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2019, tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 31/TTr-SKH ngày 25/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư phát triển Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2019, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

I. Kế hoạch vốn đầu tư phát triển Chương trình năm 2019 được giao: 86.894,0 triệu đồng, trong đó:

1. Vốn Trung ương giao (vốn nước ngoài ODA): 76.000,0 triệu đồng.

2. Vốn trong cân đối ngân sách địa phương (bao gồm cả vốn Chính phủ vay về cho vay lại): 10.894,0 triệu đồng, trong đó:

- Chính phủ vay về cho tỉnh vay lại: 6.894,0 triệu đồng.

- Vốn ngân sách địa phương: 4.000,0 triệu đồng.

II. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển Chương trình năm 2019: 86.894,0 triệu đồng, bao gồm:

1. Cấp nước tập trung nông thôn: 66.046,0 triệu đồng, trong đó:

- Các công trình, dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước năm 2019: 03 công trình; kinh phí phân bổ 5.522,9 triệu đồng.

- Các công trình, dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019: 05 công trình; kinh phí phân bổ 9.870,0 triệu đồng.

- Các công trình, dự án khởi công mới năm 2019: 14 công trình; kinh phí phân bổ 50.653,1 triệu đồng.

2. Cấp nước và vệ sinh cho trường học: 18.553,0 triệu đồng, trong đó:

- Các công trình, dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước năm 2019: 12 công trình; kinh phí phân bổ 3.308,0 triệu đồng.

- Các công trình, dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019: 28 công trình; kinh phí phân bổ 3.239,0 triệu đồng.

- Các công trình, dự án khởi công mới năm 2019: 47 công trình; kinh phí phân bổ 12.006,0 triệu đồng.

3. Vệ sinh trạm y tế các xã Hùng Lợi, Xuân Vân, Phú Thịnh, Nhữ Khê, Chân Sơn, Tân Tiến, Thắng Quân, Lục Hành, huyện Yên Sơn; xã Bình Yên, Hợp Hòa, Tú Thịnh, Vân Sơn, huyện Sơn Dương; xã Minh Quang, Phúc Thịnh, Bình Phú, huyện Chiêm Hóa: 2.295,0 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các chủ đầu tư xây dựng công trình căn cứ kế hoạch đầu tư phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này khẩn trương tổ chức thực hiện theo quy định quản lý đầu tư xây dựng hiện hành.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang thực hiện nhiệm vụ theo chức năng có trách nhiệm quản lý, cấp phát, thanh toán nguồn vốn tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương; thực hiện chế độ báo cáo kết quả theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Giám đốc Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; (Báo cáo)
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Chuyên viên: TL;
- Lưu: VT, (Kh.T-36)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÙNG NƯỚC NGOÀI NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỞ RỘNG QUY MÔ VỆ SINH VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN DỰA TRÊN KẾT QUẢ VỐN VAY NGÂN HÀNG THẾ GIỚI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định	Quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh đã được giao KH các năm		Lũy kế bổ trợ vốn đến hết năm 2018						Kế hoạch năm 2019						Ghi chú			
			T.MĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài								
						Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:	
							Tổng số	Thanh toán nợ XDCB			Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số			Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW
TỔNG CỘNG				181.477,9	33.970,0	680,0				33.290,0	30.165,0	3.125,0	86.894,0	4.000,0		82.894,0	76.000,0	6.894,0		
I	CẤP NƯỚC TẬP TRUNG NÔNG THÔN			153.867,1	28.790,0	680,0				28.110,0	24.985,0	3.125,0	66.046,0	4.000,0		62.046,0	55.152,0	6.894,0		
I	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước năm 2019			9.548,2	2.475,0					2.475,0	2.200,0	275,0	5.522,9	552,3		4.970,6	4.418,3	552,3		
1.1	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xóm 7, 10 và các cơ quan trường học xã Làng Quán, huyện Yên Sơn	1581/QĐ-UBND ngày 03/11/2016		1.400,0	450,0				450,0	400,0	50,0	164,8	16,5		148,3	131,8	16,5			
1.2	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Bình Xa, huyện Hàm Yên	1177/QĐ-UBND ngày 12/10/2017		5.969,0	2.025,0				2.025,0	1.800,0	225,0	3.510,7	351,1		3.159,6	2.808,5	351,1			
1.3	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa	1707/QĐ-UBND ngày 01/12/2016		2.179,2								1.847,5	184,7		1.662,7	1.478,0	184,7			
2	Các dự án chuyên tiếp hoàn thành năm 2019			22.702,9	7.330,0	240,0				7.090,0	6.300,0	790,0	9.870,0	690,0		9.180,0	8.160,0	1.020,0		
2.1	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	410/QĐ-SNN ngày 06/10/2017		7.349,2	3.031,0	140,0				2.891,0	2.570,0	321,0	2.394,0			2.394,0	2.128,0	266,0		
2.2	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thái Hòa, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	1603/QĐ-UBND ngày 06/10/2017		4.368,0	694,0	50,0				644,0	570,0	74,0	2.780,0	278,0		2.502,0	2.224,0	278,0		
2.3	Cấp nước sinh hoạt thôn Cây Chanh 1, thôn Cây Chanh 2, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	1604/QĐ-UBND ngày 06/10/2017		3.762,0	647,0	50,0				597,0	530,0	67,0	2.340,0	234,0		2.106,0	1.872,0	234,0		
2.4	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Cốc, thôn Đông Trang và thôn Yếng xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	1271/QĐ-UBND ngày 30/10/2018		3.182,1	596,0					596,0	530,0	66,0	1.820,0	155,0		1.665,0	1.480,0	185,0		
2.5	Cấp nước sinh hoạt thôn Quán, thôn Toại và thôn Nà Trang xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	1604/QĐ-UBND ngày 06/10/2017		4.041,6	2.362,0					2.362,0	2.100,0	262,0	536,0	23,0		513,0	456,0	57,0		
3	Các dự án khởi công mới năm 2019			121.616,1	18.985,0	440,0				18.545,0	16.485,0	2.060,0	50.653,1	2.757,7		47.895,4	42.573,7	5.321,7		
3.1	Cấp nước sinh hoạt xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	58/QĐ-UBND ngày 17/01/2019		21.670,9	9.974,0	440,0				9.534,0	8.475,0	1.059,0	6.664,0	634,0		6.030,0	5.360,0	670,0		
3.2	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Thổ Bình, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	1592/QĐ-UBND ngày 27/12/2018		12.373,6	3.375,0					3.375,0	3.000,0	375,0	6.136,0	610,0		5.526,0	4.912,0	614,0		
3.3	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Minh Quang, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa			4.424,3	2.870,0					2.870,0	2.550,0	320,0								
3.4	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Ninh, Quý Quán, Lục hành, huyện Yên Sơn	1180/QĐ-UBND ngày 15/10/2018		4.759,0	253,0					253,0	225,0	28,0	1.987,0	70,0		1.917,0	1.704,0	213,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh đã được giao KH các năm		Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2018								Kế hoạch năm 2019						Ghi chú		
		Số Quyết định	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài				Tổng số	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
						Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số		Trong đó:	
							thanh toán nợ XDCB	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại				Tổng số	Thanh toán nợ XDCB			Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Đưa vào cân đối NSTW
3.5	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân An, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	1172/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	10.273,1	253,0					253,0	225,0	28,0	4.462,0	70,0			4.392,0	3.904,0	488,0		
3.6	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Yên Hoa, xã Đà Vi, huyện Na Hang	1173/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	9.666,1	253,0					253,0	225,0	28,0	4.503,0	381,0			4.122,0	3.664,0	458,0		
3.7	Cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	1175/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	11.225,0	253,0					253,0	225,0	28,0	4.894,0	70,0			4.824,0	4.288,0	536,0		
3.8	Cấp nước sinh hoạt xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	1176/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	5.769,7	253,0					253,0	225,0	28,0	2.437,0	70,0			2.367,0	2.104,0	263,0		
3.9	Cấp nước sinh hoạt xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	1171/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	7.184,0	253,0					253,0	225,0	28,0	5.446,0	505,0			4.941,0	4.392,0	549,0		
3.10	Cấp nước sinh hoạt xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	1177/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	5.837,0	253,0					253,0	225,0	28,0	2.491,0	70,0			2.421,0	2.152,0	269,0		
3.11	Cấp nước sinh hoạt thôn An Nghĩa, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa	1174/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	3.704,3	253,0					253,0	225,0	28,0	1.510,0	70,0			1.440,0	1.280,0	160,0		
3.12	Cấp nước sinh hoạt xã Kiên Thiết và thôn đồng cầu, Bình C'a 2, thôn Khe Dáng xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	1178/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	11.000,5	253,0					253,0	225,0	28,0	4.795,0	70,0			4.725,0	4.200,0	525,0		
3.13	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	1328/QĐ-UBND ngày 10/11/2018	5.837,0	253,0					253,0	225,0	28,0	2.473,0	70,0			2.403,0	2.136,0	267,0		
3.14	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán, xã Hoàng Khai huyện Yên Sơn	1242/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	7.891,6	236,0					236,0	210,0	26,0	2.855,1	67,7			2.787,4	2.477,7	309,7		
4	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2019		33.216,2	3.930,0					1.950,0	1.735,0	215,0									
II	CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH CHO TRƯỜNG HỌC		23.615,9	3.480,0					3.480,0	3.480,0		18.553,0			18.553,0	18.553,0				
I	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước năm 2019		3.595,3	193,0					193,0	193,0		3.308,0			3.308,0	3.308,0				
1.1	Nhà vệ sinh Trường Tiểu học, THCS Nhữ Hán, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn	2382/QĐ-SGDĐT ngày 10/10/2017	820,0	30,0					30,0	30,0		777,0			777,0	777,0				
1.2	Nhà vệ sinh Trường Tiểu học Hoàng Khai, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	2383/QĐ-SGDĐT ngày 10/10/2017	497,4	20,0					20,0	20,0		470,0			470,0	470,0				
1.3	Nhà vệ sinh Trường Tiểu học Minh Phú, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	2618/QĐ-SGDĐT ngày 15/12/2017	55,9									55,0			55,0	55,0				
1.4	Nhà vệ sinh Trường THCS Đức Ninh, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	2614/QĐ-SGDĐT ngày 15/12/2017	148,5	7,0					7,0	7,0		133,0			133,0	133,0				
1.5	Nhà vệ sinh Trường Tiểu học Thái Sơn, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	2616/QĐ-SGDĐT ngày 15/12/2017	297,1	100,0					100,0	100,0		179,0			179,0	179,0				
1.6	Nhà vệ sinh Trường THCS Ngọc Hội, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa	2617/QĐ-SGDĐT ngày 15/12/2017	47,0	7,0					7,0	7,0		40,0			40,0	40,0				
1.7	Nhà vệ sinh Trường Mầm non Xuân Vân, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	2613/QĐ-SGDĐT ngày 15/12/2017	442,8									416,0			416,0	416,0				
1.8	Nhà vệ sinh Trường Tiểu học Quang Trung, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	2612/QĐ-SGDĐT ngày 15/12/2017	457,7	11,0					11,0	11,0		443,0			443,0	443,0				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh đã được giao KH các năm		Lũy kế hỗ trợ vốn đến hết năm 2018							Kế hoạch năm 2019						Ghi chú					
		Số Quyết định	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Trong đó:									
						Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài				
						Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số		Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:	
							Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại							Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại
2.19	Nhà vệ sinh Trường Tiểu học Phúc Thịnh, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa	1458/QĐ-SGDDĐT ngày 04/12/2018	165,3	75,0					75,0	75,0			89,0				89,0	89,0				
2.20	Nhà vệ sinh Trường Mầm non Hà Lang, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	1139/QĐ-SGDDĐT ngày 01/10/2018	336,5	162,0					162,0	162,0			169,0				169,0	169,0				
2.21	Nhà vệ sinh Trường Tiểu học Hà Lang, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	1138/QĐ-SGDDĐT ngày 01/10/2018	194,7	92,0					92,0	92,0			94,0				94,0	94,0				
2.22	Nhà vệ sinh Trường THCS Hà Lang, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	1459/QĐ-SGDDĐT ngày 04/12/2018	194,4	99,0					99,0	99,0			95,0				95,0	95,0				
2.23	Nhà vệ sinh Trường Mầm non Nhân Lý, xã Nhân Lý, huyện Chiêm Hóa	1137/QĐ-SGDDĐT ngày 01/10/2018	305,8	147,0					147,0	147,0			150,0				150,0	150,0				
2.24	Nhà vệ sinh Trường TH&THCS Nhân Lý, xã Nhân Lý, huyện Chiêm Hóa	1136/QĐ-SGDDĐT ngày 01/10/2018	453,2	222,0					222,0	222,0			222,0				222,0	222,0				
2.25	Nhà vệ sinh Trường Tiểu học Chân Sơn, xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn	1135/QĐ-SGDDĐT ngày 01/10/2018	457,8	222,0					222,0	222,0			232,0				232,0	232,0				
2.26	Nhà vệ sinh Trường THCS Chân Sơn, xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn	1134/QĐ-SGDDĐT ngày 01/10/2018	327,8	161,0					161,0	161,0			129,0				129,0	129,0				
2.27	Nhà vệ sinh Trường THCS Kháng Nhật, xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương	1133/QĐ-SGDDĐT ngày 01/10/2018	47,7	17,0					17,0	17,0			26,0				26,0	26,0				
2.28	Nhà vệ sinh Trường Mầm non Xuân Quang, xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa	1140/QĐ-SGDDĐT ngày 01/10/2018	74,9	31,0					31,0	31,0			30,0				30,0	30,0				
3	Các dự án khởi công mới năm 2019		13.346,0										12.006,0				12.006,0	12.006,0				
3.1	Nhà vệ sinh Trường MN Minh Quang, xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	132,0										119,0				119,0	119,0				
3.2	Nhà vệ sinh Trường PTDTBT THCS Minh Quang, xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	506,0										455,0				455,0	455,0				
3.3	Nhà vệ sinh Trường TH Minh Quang, xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	198,0										178,0				178,0	178,0				
3.4	Nhà vệ sinh Trường MN Vinh Quang, xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	198,0										178,0				178,0	178,0				
3.5	Nhà vệ sinh Trường THCS Vinh Quang, xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	76,0										68,0				68,0	68,0				
3.6	Nhà vệ sinh Trường TH Số 2 Vinh Quang, xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	308,0										277,0				277,0	277,0				
3.7	Nhà vệ sinh Trường THCS Xuân Quang, xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	198,0										178,0				178,0	178,0				
3.8	Nhà vệ sinh Trường TH Xuân Quang, xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	384,0										346,0				346,0	346,0				
3.9	Nhà vệ sinh Trường MN Yên Nguyên, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	226,0										203,0				203,0	203,0				
3.10	Nhà vệ sinh Trường THCS Yên Nguyên, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	226,0										204,0				204,0	204,0				
3.11	Nhà vệ sinh Trường TH Yên Nguyên, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	76,0										68,0				68,0	68,0				
3.12	Nhà vệ sinh Trường MN Bình Xa, xã Bình Xa, huyện Hàm Yên	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	178,0										160,0				160,0	160,0				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh đã được giao KH các năm		Lũy kế bổ trợ vốn đến hết năm 2018							Kế hoạch năm 2019							Chi chú			
		Số Quyết định	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Trong đó:								
						Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài		
						Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó: NSTW				Tổng số	Trong đó:	
							Tổng số	Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			Tổng số	Tổng số	Thanh toán nợ XDCB			Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số
3.36	Nhà vệ sinh Trường MN Phú Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	150,0								135,0					135,0	135,0				
3.37	Nhà vệ sinh Trường THCS Phú Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	364,0								328,0					328,0	328,0				
3.38	Nhà vệ sinh Trường TH Phú Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	336,0								302,0					302,0	302,0				
3.39	Nhà vệ sinh Trường TH Liên Minh, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	356,0								320,0					320,0	320,0				
3.40	Nhà vệ sinh Trường HT&THCS Phú Thịnh, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	198,0								178,0					178,0	178,0				
3.41	Nhà vệ sinh Trường MN Tiên Bộ, xã Tiên Bộ, huyện Yên Sơn	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	308,0								277,0					277,0	277,0				
3.42	Nhà vệ sinh Trường THCS Tiên Bộ, xã Tiên Bộ, huyện Yên Sơn	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	178,0								160,0					160,0	160,0				
3.43	Nhà vệ sinh Trường TH Tiên Bộ, xã Tiên Bộ, huyện Yên Sơn	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	150,0								135,0					135,0	135,0				
3.44	Nhà vệ sinh Trường TH Trung Sơn, xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	308,0								277,0					277,0	277,0				
3.45	Nhà vệ sinh Trường MN Tứ Quận, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	412,0								371,0					371,0	371,0				
3.46	Nhà vệ sinh Trường THCS Tứ Quận, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	364,0								328,0					328,0	328,0				
3.47	Nhà vệ sinh Trường TH Tứ Quận, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	356,0								320,0					320,0	320,0				
III	Công trình nhà vệ sinh trạm y tế các xã: Hùng Lợi, Xuân Vân, Phú Thịnh, Nhữ Khê, Chân Sơn, Tân Tiến, Thăng Quán, Lục Hành, huyện Yên Sơn; xã Bình Yên, Hợp Hòa, Tứ Thịnh, Vân Sơn, huyện Sơn Dương; xã Minh Quang, Phúc Thịnh, Bình Phú, huyện Chiêm Hóa	1221/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 và QĐ 242/QĐ-SYT ngày 9/4/2018	3.995	1.700						1.700	1.700	2.295				2.295	2.295				